



shè xiàng jī

摄像机

noun · video camera

Example Sentence

zhè ge shè xiàng jī de huà zhì fēi cháng qīng xī
这个摄像机的画质非常清晰。

The video quality of this camera is very clear.

Trace each character, then write the word on your own.

摄	摄	摄	摄	摄	摄	摄	摄	摄	摄	摄
摄	摄	摄	摄	摄						

像	像	像	像	像	像	像	像	像	像	像
像	像	像	像	像						

机	机	机	机	机	机	机	机	机		